CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

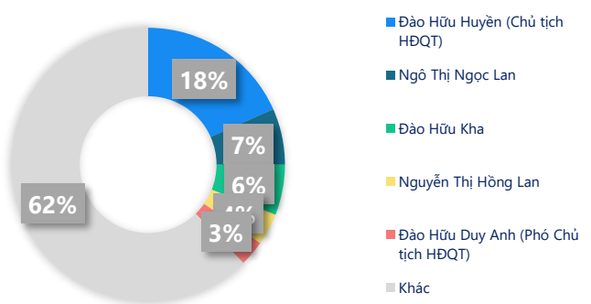
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

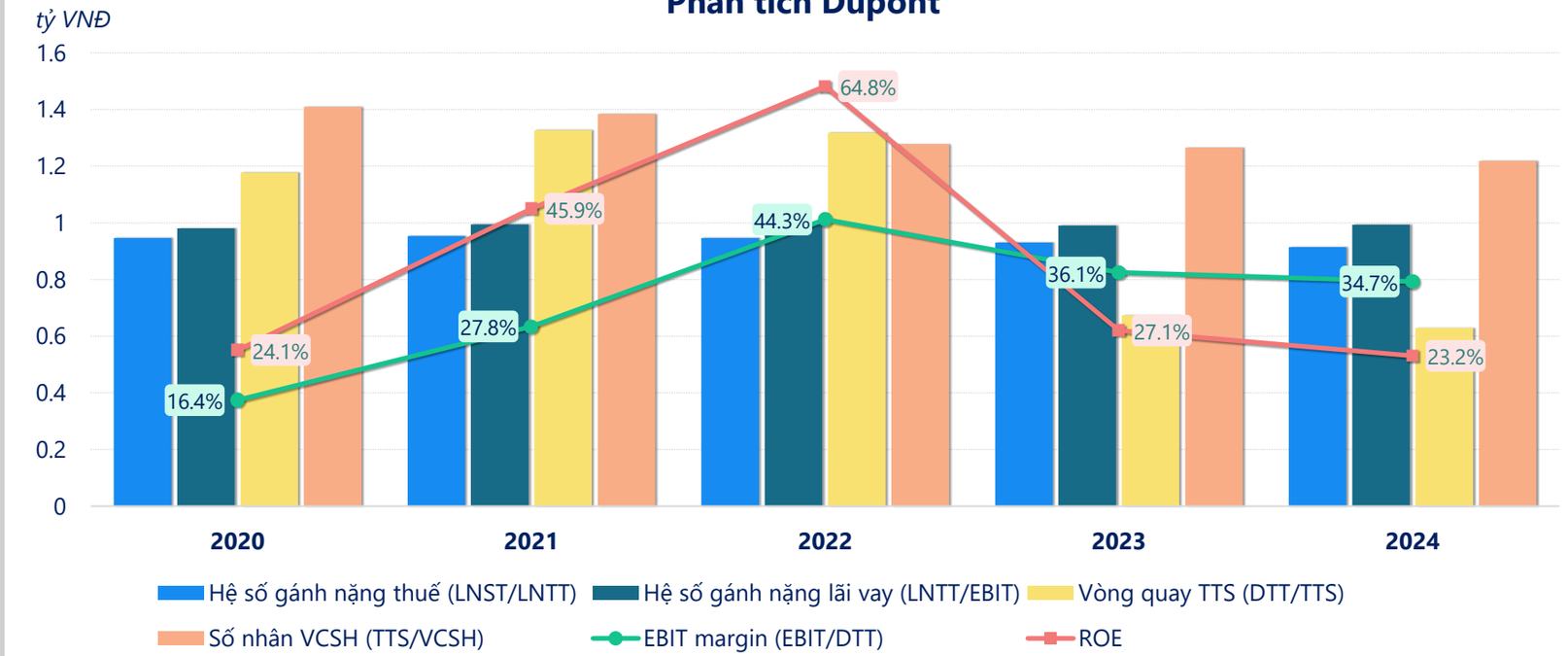
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	116,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	85,664 - 128,301
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44,282
Số lượng CPLH (CP)	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,013,005
Sở hữu nước ngoài	15.6%
Beta	1.48
EPS	7,870
P/E	14.8

	YTD	1T	3T	6T
DGC	8.1%	5.1%	-5.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

9,865

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117| 1.2%

LN sau thuế

2024

3,107

tỷ VNĐ

YoY: ▼135| -4.1%

ROE

2024

23.2%

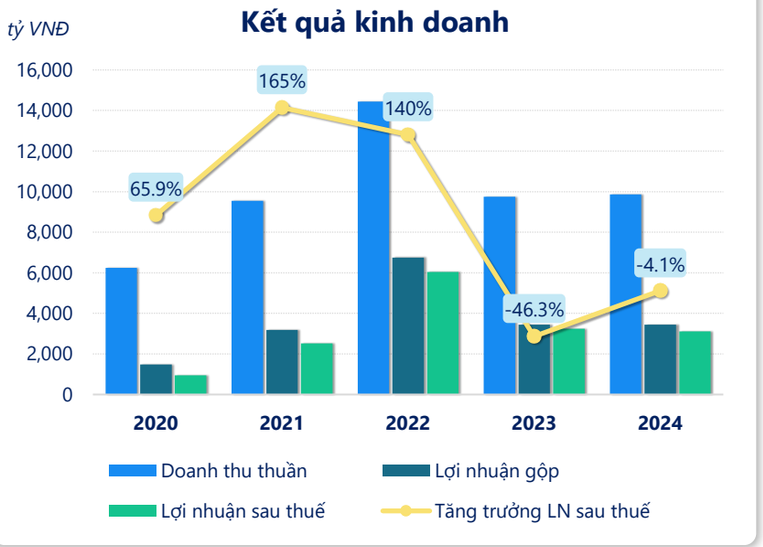
+/- YoY: ▼ 3.9%

ROA

2024

19.0%

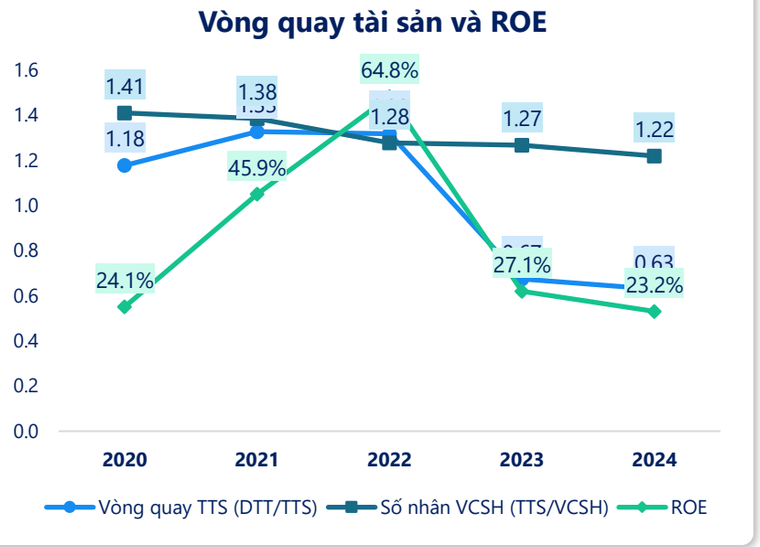
+/- YoY: ▼ 2.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **34.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

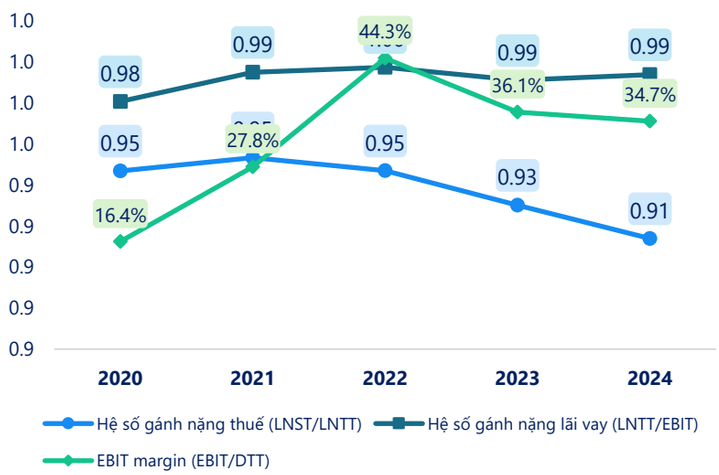
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DGC** ghi nhận doanh thu thuần **9,865** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3,107** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.20%** và **giảm 4.14%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **23.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

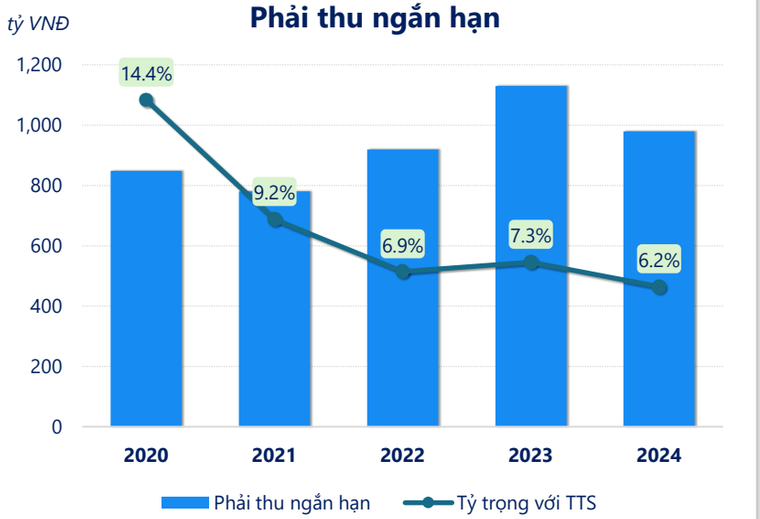


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

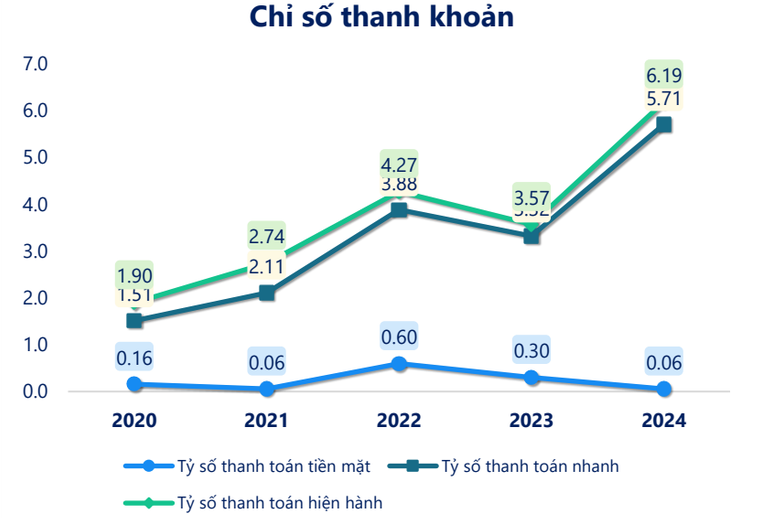
Phải thu ngắn hạn



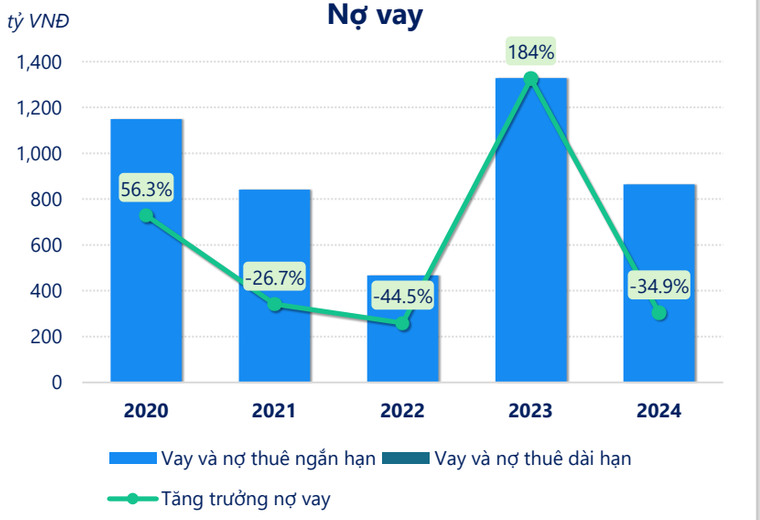
Hàng tồn kho



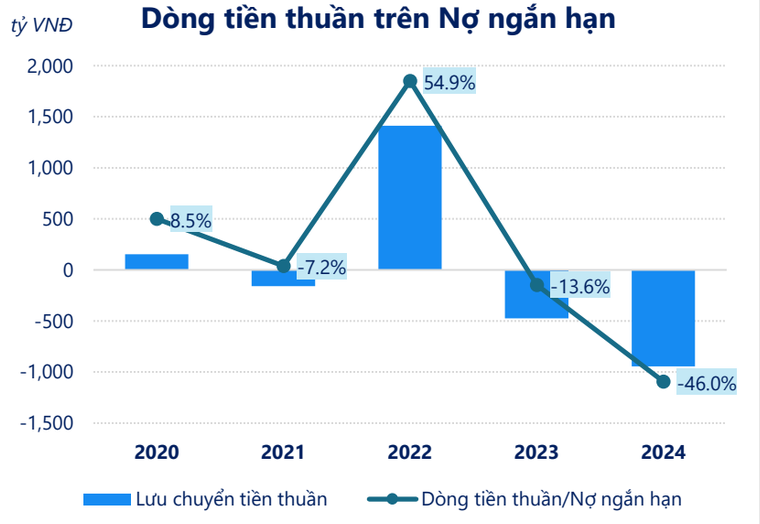
Chỉ số thanh khoản



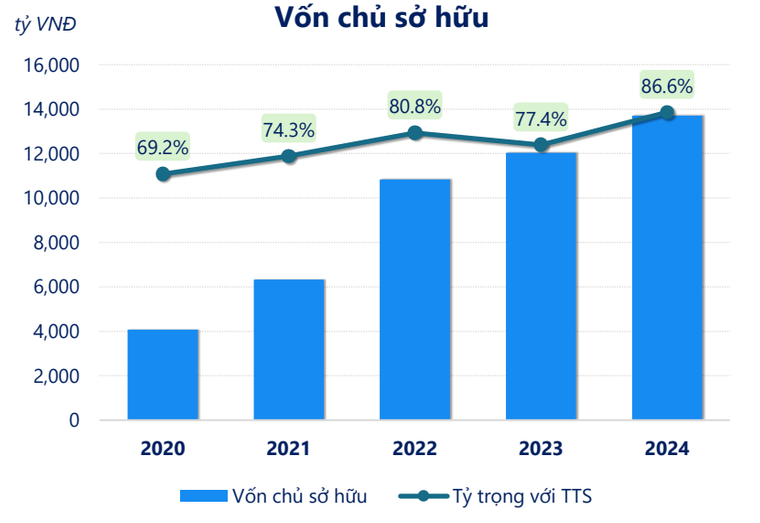
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,820**	**15,536**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	12,700	12,467	1.9%
Tiền và tương đương tiền	130	1,061	-87.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,556	9,342	13.0%
Phải thu ngắn hạn	980	1,130	-13.3%
Hàng tồn kho	985	855	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.6	79.7	-37.7%
Tài sản dài hạn	**3,120**	**3,069**	**1.7%**
Phải thu dài hạn	32.5	31.2	4.1%
Tài sản cố định	2,495	2,144	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	161	225	-28.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**374**	**356**	**5.1%**
Lợi thế thương mại	57.3	313	-81.7%
Nợ phải trả	2,119	3,509	-39.6%
Nợ ngắn hạn	**2,052**	**3,493**	**-41.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	864	1,328	-35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	190	64.7%
Nợ dài hạn	67.1	16.1	318%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13,701**	**12,027**	**13.9%**
Vốn chủ sở hữu	**13,701**	**12,027**	**13.9%**
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,236**	**9,550**	**14,444**	**9,748**	**9,865**
Giá vốn hàng bán	4,757	6,368	7,694	6,308	6,415
Lợi nhuận gộp	**1,479**	**3,182**	**6,750**	**3,440**	**3,449**
Doanh thu HĐTC	122	171	533	739	649
Chi phí TC	85.1	68.1	150	98.5	69.1
Chi phí lãi vay	**19.8**	**13.7**	**17.6**	**31.9**	**21.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	388	504	600	436	447
Chi phí QLDN	105	137	152	159	171
LN thuần từ HĐKD	**1,024**	**2,644**	**6,382**	**3,487**	**3,412**
Lợi nhuận khác	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38	-11.6
LN trước thuế	**1,001**	**2,637**	**6,376**	**3,485**	**3,400**
Lợi nhuận sau thuế	**948**	**2,514**	**6,037**	**3,242**	**3,107**
LNST của CĐ cty mẹ	**907**	**2,388**	**5,565**	**3,100**	**2,987**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,073	2,620	5,937	2,784	3,119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338	-1,152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	183	-537	-697	-920	-2,912
Tiền đầu kỳ	128	282	124	1,535	1,061
Lưu chuyển tiền thuần	**155**	**-158**	**1,412**	**-475**	**-945**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	-0.41	0.00	0.25
Tiền cuối kỳ	282	124	1,535	1,061	116